

Số: 414/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ Thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực;

Theo đề nghị của UBND thị xã Phú Thọ (Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 07/02/2025) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 68/TTr-TNMT ngày 21/02/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Phú Thọ với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 6.520,15 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 3.807,32 ha, chiếm 58,39% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.683,23 ha, chiếm 41,15% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 29,60 ha, chiếm 0,46% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 2,06 ha (chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 169,57 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 155,66 ha. (Đất chuyên trồng lúa: 56,24 ha).
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 13,91 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 309,38 ha. Trong đó:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 290,90 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 17,62 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,86 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo)

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2025

Tổng số 137 dự án, trong đó 28 dự án đăng ký mới và 109 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo)

6. Danh mục dự án không khả, hủy bỏ

Tổng số 19 dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu số 06 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thị xã Phú Thọ có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực hợp pháp để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND thị xã Phú Thọ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số: 414/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.Ấu Cơ	P. Hùng Vương	P. Thanh Vinh	P. Phong Châu	Xã Hà Lộc	Xã Hà Thạch	Xã Phú Hộ	Xã Thanh Minh	Xã Văn Lung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.807,32	22,78	131,15	237,22	73,62	764,61	637,18	1.097,83	437,10	405,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.038,55		57,34	63,26	27,07	221,72	306,56	150,05	61,36	151,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	658,50		39,40	34,71	15,13	145,43	201,07	133,06	13,58	76,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	380,05		17,94	28,55	11,94	76,30	105,49	16,99	47,78	75,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	799,05	10,32	17,24	39,47	29,25	189,19	87,57	62,11	249,86	114,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.182,82	12,42	50,14	132,59	4,92	243,06	193,21	379,92	82,74	83,82
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	557,14					56,76		454,39		45,99
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	200,47	0,04	6,44	1,90	12,38	50,92	49,84	25,02	43,14	10,79
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,30					2,96		26,34		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.683,23	93,17	149,09	177,30	122,38	620,82	482,10	538,80	267,91	231,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	400,10					91,58	54,58	108,28	74,58	71,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,64	40,35	46,91	34,89	27,49					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,16	1,47	3,46	0,22	1,56	6,10	0,45	5,80	0,97	1,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	161,33	3,42	2,54	48,18				95,24	8,20	3,75
2.5	Đất an ninh	CAN	66,22	0,25	0,33	0,24	0,06		62,81			2,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80,15	5,93	21,07	3,41	2,16	16,33	11,21	3,77	8,06	8,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,19	0,34	1,71		0,22	0,49	0,08		0,12	0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,32						6,32			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,92	3,43		1,42	0,06	0,19	0,08	0,12	0,50	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,35	1,49	16,26	1,99	1,88	14,78	3,06	3,25	7,15	7,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,37	0,67	3,10			0,87	1,67	0,40	0,29	0,37
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	554,44	1,99	6,61	12,97	7,17	238,60	95,20	149,99	29,06	12,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	348,34					215,45	71,72	61,17		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,15							75,00	24,15	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.Ấu Cơ	P. Hùng Vương	P. Thanh Vinh	P. Phong Châu	Xã Hà Lộc	Xã Hà Thạch	Xã Phú Hộ	Xã Thanh Minh	Xã Văn Lung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,51	0,72	0,99		0,28	10,16	3,28	0,06	2,97	10,05
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,79	1,27	5,62	12,97	6,89	10,91	9,47	13,76	0,10	2,80
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,65					2,08	10,73		1,84	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	951,28	29,43	53,93	55,04	48,13	257,73	176,64	157,87	73,41	99,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	796,99	26,31	46,78	49,83	35,84	216,22	148,38	130,14	59,01	84,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,51	0,59	4,30	4,21	4,29	29,93	13,34	22,85	8,33	10,68
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,48	1,40	0,21		1,60		3,00	0,25	0,02	
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,08	0,02	0,06							
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,09									0,09
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,20	0,35	0,43	0,17	0,36	2,81	6,23	1,12	0,28	1,46
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58		0,01	0,04	0,32	0,02	0,06	0,07	0,03	0,03
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	0,10	0,13	0,38	1,48	0,51	1,96	0,88		0,21
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,69	0,66	2,01	0,42	4,24	8,24	3,67	2,56	5,74	2,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,22			0,17	0,08	2,02	5,85	3,07	0,10	1,93
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,50	0,05	0,10	0,07		0,61	0,19	0,06	0,83	0,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	53,44		4,64	4,72	0,29	2,87	9,60	13,08	5,41	12,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	223,06	7,86	8,42	17,26	35,44	4,28	65,40	1,37	66,09	16,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	59,74		6,65	17,26	3,61	4,28	3,96	1,37	5,67	16,94
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	163,32	7,86	1,77		31,83		61,44		60,42	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,70	2,42	1,08	0,13		0,70	0,17	0,28	1,20	0,72
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	29,60		0,53	12,83	0,27	0,54	6,03	3,43	3,27	2,70

Phụ biểu 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.Ấu Cơ	P. Hùng Vương	P. Thanh Vinh	P. Phong Châu	Xã Hà Lộc	Xã Hà Thạch	Xã Phú Hộ	Xã Thanh Minh	Xã Văn Lung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC										
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX										
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,06			1,51	0,04	0,02	0,42	0,05		0,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01					0,01				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04				0,04					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.4	Đất quốc phòng	CQP										
2.5	Đất an ninh	CAN										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN										
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.Ấu Cơ	P. Hùng Vương	P. Thanh Vinh	P. Phong Châu	Xã Hà Lộc	Xã Hà Thạch	Xã Phú Hộ	Xã Thanh Minh	Xã Văn Lung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,99			1,51		0,01	0,42	0,05		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,99			1,51		0,01	0,42	0,05		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,002						0,002			
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV										
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH										
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV										
2.9	Đất tôn giáo	TON										
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,02									0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC										
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.Ấu Cơ	P. Hùng Vương	P. Thanh Vinh	P. Phong Châu	Xã Hà Lộc	Xã Hà Thạch	Xã Phú Hộ	Xã Thanh Minh	Xã Văn Lung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... + (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	155,66	0,79	7,40	11,67	17,53	10,74	8,88	78,44	1,17	19,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	77,07		6,23	4,96	14,06	7,13	4,79	22,45	0,27	17,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	56,24		4,73	3,55	9,84	2,14	4,03	19,92	0,24	11,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	20,83		1,50	1,41	4,22	4,98	0,76	2,53	0,03	5,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	29,22	0,70	0,81	0,84	1,33	1,04	1,63	21,23	0,37	1,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,85	0,07	0,34	5,47	0,54	0,66	0,83	8,97	0,52	0,44
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	24,81					0,42		24,36		0,03
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,70	0,02	0,01	0,40	1,60	1,48	1,63	1,42	0,01	0,13
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02					0,01		0,01		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	13,91	0,05	0,46	1,08	2,86	0,33	1,02	6,06	0,06	1,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,09					0,12	0,20	1,69	0,03	0,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33	0,02	0,02	0,28	0,01					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.4	Đất quốc phòng	CQP										
2.5	Đất an ninh	CAN										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,14	0,01	0,03				0,10			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	0,01	0,03							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10						0,10			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	0,39		0,34			0,01		0,04		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.Ấu Cơ	P. Hùng Vương	P. Thanh Vinh	P. Phong Châu	Xã Hà Lộc	Xã Hà Thạch	Xã Phú Hộ	Xã Thanh Minh	Xã Văn Lung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... + (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	nghiệp											
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,03							0,03		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,36		0,34			0,01		0,01		
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,87	0,02	0,02	0,80	0,84	0,20	0,72	4,31	0,01	1,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,33	0,02	0,02	0,00	0,10	0,07	0,09	2,52		1,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,52			0,80	0,74	0,11	0,63	1,79	0,01	0,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02					0,02				
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV										
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH										
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV										
2.9	Đất tôn giáo	TON										
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03							0,01	0,02	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,57		0,05		0,51			0,01		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,50				1,50					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,25				0,25					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.Ấu Cơ	P. Hùng Vương	P. Thanh Vinh	P. Phong Châu	Xã Hà Lộc	Xã Hà Thạch	Xã Phú Hộ	Xã Thanh Minh	Xã Văn Lung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... + (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,25				1,25					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.Ấu Cơ	P. Hùng Vương	P. Thanh Vinh	P. Phong Châu	Xã Hà Lộc	Xã Hà Thạch	Xã Phú Hộ	Xã Thanh Minh	Xã Văn Lung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	290,90	0,85	9,82	12,00	19,21	43,69	24,33	92,61	33,79	54,60
-	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,36		7,46	4,99	14,83	30,04	16,27	29,55	19,43	48,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,45	0,76	1,12	0,97	1,74	5,28	2,91	24,45	10,01	3,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,10	0,07	1,14	5,61	0,64	3,24	2,29	10,56	4,07	1,48
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,50					1,79		26,29		0,42
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,48	0,02	0,09	0,43	2,00	3,33	2,86	1,76	0,28	0,71
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02					0,01		0,01		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		17,62							17,62		
-	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3,48							3,48		
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	14,14							14,14		
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,86		0,33		0,06	0,01	0,16	0,30		
-	<i>Trong đó:</i>											
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC										
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	MHT/OTC	0,53				0,06	0,01	0,16	0,30		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.Ấu Cơ	P. Hùng Vương	P. Thanh Vinh	P. Phong Châu	Xã Hà Lộc	Xã Hà Thạch	Xã Phú Hộ	Xã Thanh Minh	Xã Văn Lung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	chuyển sang đất ở											
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
3.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
3.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,33		0,33							

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ biểu 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 thị xã Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	447,32	408,49	61,04	347,45			
*	Đất ở	213,68	178,70	55,04	123,66			
1	Khu đô thị mới Thanh Minh (Trong đó: ONT 19,03 ha; TMD 0,46 ha; DKV 3,18 ha; DGT 5,87 ha; MNC 1,21 ha; PNK 0,75 ha)	92,34	57,36	26,86	30,50	LUC (5,70); LUK (10,07); HNK (9,57); CLN (3,17); NTS (0,09); DGT (1,45); DTL (0,44); DNL (0,01)	Xã Thanh Minh, phường Thanh Vinh	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Khu đô thị mới xã Văn Lung, Hà Lộc, thị xã Phú Thọ (Trong đó: ONT 9,50 ha; DVH 0,12 ha; DKV 1,46 ha; DGD 0,28 ha; DGT 4,64 ha)	16,00	16,00		16,00	LUC (8,88); LUK (4,42); HNK (0,30); DGT (2,00); DTL (0,40)	Xã Văn Lung, Hà Lộc	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3	Khu nhà ở đô thị ven hồ Đồng Nhà Dông (Trong đó: OTC 5,74 ha; DVH 0,11 ha; TMD 0,58 ha; DGD 0,23 ha; DKV 1,21 ha; MNC 3,90 ha; DGT 6,78 ha; DTL 0,11 ha; PNK 2,37 ha)	21,03	21,03		21,03	LUC (8,00); LUK (7,00); CLN (0,25); SKC (0,33); DGT (3,10); DTL (0,33); NTD (0,04); ONT (0,25); ODT (0,18); MNC (1,55)	Phường Hùng Vương, xã Văn Lung	Bổ sung tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp, điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
4	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng CCN Phú Hộ, thị xã Phú Thọ (Trong đó: ONT 1,79 ha; DKV 0,31 ha; DCT 0,25 ha; DGT 2,64 ha; PNK 0,11 ha)	5,10	5,10		5,10	LUC (3,00); LUK (0,75); HNK (0,30); CLN (0,30); RST (0,22); NTS (0,11); DGT (0,09); DTL (0,19); ONT (0,14)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ và Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Đấu giá QSD đất khu trung tâm xã Hà Thạch	0,20	0,20		0,20	LUC (0,15); HNK (0,05)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Đấu giá QSD đất khu Cửa Đình, xã Hà Lộc	1,20	1,20		1,20	LUC (0,50); NTS (0,70)	Xã Hà Lộc	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Khu đô thị mới Phú Lợi tại phường Hùng Vương và phường Phong Châu và xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ (Trong đó: ODT 3,47 ha; TMD 0,28 ha; DVH 0,07 ha; DGD 0,32 ha; DKV 1,65 ha; DGT 3,24 ha; MNC 1,48 ha; PNK 0,03 ha)	19,58	19,58	9,04	10,54	LUC (3,71); LUK (2,29); HNK (0,72); CLN (0,41); NTS (0,35); DGT (1,03); DTL (0,31); NTD (0,18); SON (1,25); MNC (0,25); CSD (0,04)	Phường Phong Châu, Hùng Vương, xã Văn Lung	Bổ sung tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Khu nhà ở đô thị Hà Lộc (Trong đó: ONT 5,25 ha; TMD 0,47 ha; DGT 7,43 ha; DTL 0,27 ha; DGD 0,25 ha; DVH 0,09 ha; DKV 1,48 ha; PNK 2,76 ha)	18,00	18,00		18,00	LUC (3,50); LUK (7,30); HNK (0,25); CLN (0,10); NTS (1,06); DGT (5,50); DTL (0,27); DNL (0,01); CSD (0,01)	Xã Hà Lộc	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ và Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
9	Khu nhà ở đô thị Phú Lợi 3 (Trong đó: ODT 3,5 ha; DVH 0,10 ha; DGD 0,28 ha; DKV 1,16 ha; MNC 0,78 ha; DTL 0,06 ha; DGT 4,62 ha)	10,50	10,50		10,50	LUC (5,51); LUK (1,62); HNK (0,22); CLN (0,04); NTS (1,08); DGT (1,64); DTL (0,06); NTD (0,33)	Phường Phong Châu	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
10	Khu dân cư: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá QSD đất Nam Sơn Bay	4,10	4,10		4,10	LUC (2,38); LUK (1,23); HNK (0,10); CLN	Xã Thanh Minh	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	(GĐ3) tại xã Thanh Minh, Thị xã Phú Thọ (Trong đó: ONT 1,67 ha; DKV 0,85 ha; DGT 1,48 ha; PNK 0,10 ha)					(0,05); DGT (0,21); DTL (0,05); MNC (0,08)		04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11	Đấu giá QSD đất khu 11 xã Hà Thạch (Trong đó: ONT 1,43 ha; DKV 0,48 ha; TMD 0,14 ha; DGT 1,90 ha; PNK 0,05 ha)	4,00	4,00		4,00	LUC (1,72); HNK (0,08); CLN (0,08); NTS (0,85); DGT (1,27)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
12	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất ở dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tại khu An Ninh Thượng, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	2,00	2,00	1,41	0,59	LUC (0,59)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
13	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất ở dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tại khu Đồng Độc Bạc, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	2,42	2,42	1,72	0,70	LUC (0,70)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
14	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Hùng Vương và phường Âu Cơ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	5,11	5,11	4,31	0,80	HNK (0,80)	Phường Hùng Vương, phường Âu Cơ	Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
15	Dự án giao đất ở khu dân cư Dốc Đăm	0,40	0,40		0,40	HNK (0,25); DGT (0,06); ONT (0,09)	Xã Hà Thạch	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
16	Khu nhà ở đô thị hai bên đường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ (khu đất thu hồi của Tổng công ty Vigracela - CTCP-Khu công nghiệp Phú Hà)	4,19	4,19	4,19			Xã Hà Lộc, xã Hà Thạch	UBND thị xã thực hiện đấu giá
17	Khu đất thu hồi của Công ty CP Ong Phú Thọ	0,79	0,79	0,79			Xã Phú Hộ	UBND thị xã thực hiện đấu giá
18	Chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng sang đất ở (đất sân bay cũ gồm 3 vị trí)	0,34	0,34	0,34			Phường Âu Cơ	UBND thị xã thực hiện đấu giá

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
19	Xây dựng hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở tại ven TL 320C, phường Thanh Vinh, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ (đợt 1)	0,58	0,58	0,58			Phường Thanh Vinh	UBND thị xã thực hiện đấu giá
20	Khu TĐC, đấu giá, giao đất ở khu Rừng Lá	0,14	0,14	0,14			Xã Hà Lộc	Văn bản số 2653//UBND-NNTN ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v giao đất ở cho các hộ gia đình có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án xây dựng khu công nghiệp Phú Hà, thị xã Phú Thọ
21	Khu TĐC, đấu giá, giao đất ở khu Quân Dong-Đồng Ma-Bờ Siu	1,17	1,17	1,17			Xã Hà Lộc	
22	Khu TĐC, đấu giá, giao đất khu Đồng Đăng	0,29	0,29	0,29			Xã Phú Hộ	
23	Khu TĐC, đấu giá, giao đất ở khu Gò Thặng	0,29	0,29	0,29			Xã Phú Hộ	
24	Đấu giá Khu nhà ở đô thị Phú Hà tại xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	1,94	1,94	1,94			Xã Hà Thạch	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 Về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất để tổ chức đấu giá Khu nhà ở đô thị Phú Hà tại xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ
25	Dự án đấu giá QSDĐ khu 3	0,06	0,06	0,06			Xã Phú Hộ	UBND thị xã thực hiện đấu giá
26	Dự án đấu giá QSDĐ khu Đồng Đăng	0,15	0,15	0,15			Xã Phú Hộ	UBND thị xã thực hiện đấu giá
27	Đấu giá khu trung tâm xã Phú Hộ	0,21	0,21	0,21			Xã Phú Hộ	UBND thị xã thực hiện đấu giá
28	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật nhà ở và dịch vụ ven đường 35m, thị xã Phú Thọ	0,27	0,27	0,27			Xã Hà Lộc	Quyết định số 3165/QĐ-UBND ngày 27/11/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ.
29	Đấu giá QSDĐ và giao đất ở tại xứ Đồng Trầm Khuân, khu 3, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ (GD2)	0,27	0,27	0,27			Xã Thanh Minh	UBND thị xã thực hiện đấu giá
30	Đấu giá QSD đất Nam Sân Bay (giai đoạn 2)	0,61	0,61	0,61			Xã Thanh Minh	UBND thị xã thực hiện đấu giá
31	Chuyển mục đích từ đất thủy lợi sang đất ở (Dự án HTKT đường 35M)	0,40	0,40	0,40			Xã Hà Lộc	Quyết định số 3165/QĐ-UBND ngày 27/11/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v thu hồi và giao đất cho UBND thị xã Phú Thọ XD

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								công trình: Đường trục chính từ trung tâm thị xã Phú Thọ với QL2 và HTKT khu nhà ở ven đường 35M; QĐ phê duyệt ĐC cục bộ QHCT khu nhà ở và dịch vụ ven đường 35M
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,72	0,72		0,72			
32	Xây dựng trụ sở công an xã Hà Lộc	0,20	0,20		0,20	LUC (0,20)	Xã Hà Lộc	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
33	Xây dựng trụ sở công an xã Văn Lung	0,20	0,20		0,20	LUC (0,20)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
34	Xây dựng trụ sở công an xã Hà Thạch	0,20	0,20		0,20	LUC (0,02); LUK (0,05); DGT (0,01); DTL (0,02); DGD (0,10)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
35	Xây dựng trụ sở công an xã Phú Hộ	0,12	0,12		0,12	DGD (0,12)	Xã Phú Hộ	QĐ 1594/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh cơ sở nhà, đất Trường Mầm non Phú Hộ (cơ sở 2), xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,84	4,84	1,35	3,49			
36	Mở rộng Trường Mầm non Văn Lung (cơ sở 2)	0,22	0,22	0,18	0,04	DKV (0,04)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
37	Xây dựng Trường THCS Hùng Vương	3,39	3,39		3,39	LUC (3,23); HNK (0,16)	Xã Thanh Minh	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
38	Mở rộng Trường tiểu học Hà Thạch	0,65	0,65	0,61	0,04	LUC (0,04)	Xã Hà Thạch	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2022/NQHĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
39	Dự án mở rộng trường mầm non	0,21	0,21	0,19	0,02	ODT (0,02)	Phường Thanh	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	Thanh Vinh						Vinh	06/2022/NQHĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
40	Khu đất thu hồi của UBND thị xã Phú Thọ quản lý để đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,37	0,37	0,37			Xã Hà Lộc	Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục tại xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,48	0,48	-	0,48			
41	Xây dựng Sân thể thao và một số hạng mục phụ trợ khu trung tâm xã Hà Thạch	0,48	0,48		0,48	LUC (0,46); HNK (0,02)	Xã Hà Thạch	Bổ sung tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 tỉnh Phú Thọ
*	Đất cụm công nghiệp	75,00	75,00		75,00			
42	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Hộ, thị xã Phú Thọ	75,00	75,00		75,00	LUC (18,50); HNK (20,94); CLN (6,50); RST (22,98); NTS (0,90); DGT (2,50); DTL (1,48); ONT (1,20)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất thương mại, dịch vụ	13,80	13,80	-	13,80			
43	Trung tâm tổ chức sự kiện và vui chơi trẻ em	9,80	9,80		9,80	LUC (6,10); LUK (3,00); CLN (0,50); DGT (0,10); DTL (0,10)	Xã Văn Lung	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
44	Trạm dừng nghỉ Linh Hoàng	3,20	3,20		3,20	LUC (1,30); LUK (1,20); CLN (0,03); NTS (0,02); DGT (0,45); DTL (0,20)	Xã Hà Lộc	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
45	Cửa hàng xăng dầu Hà Thạch 2	0,80	0,80		0,80	LUC (0,11); LUK (0,34); DGT (0,24); DTL (0,11)	Xã Hà Thạch, Hà Lộc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình giao thông	99,21	99,21	4,54	94,67			
46	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	18,26	18,26		18,26	LUC (5,36); LUK (3,19); HNK (3,58); CLN (2,00); RST (1,15); NTS (0,40); DGT (1,20); DTL (0,38); ONT (1,00)	Xã Hà Lộc, Phú Hộ	Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT)
47	Tuyến đường nối từ đường HCM đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba)	24,78	24,78	3,55	21,23	LUC (13,22); LUK (4,88); HNK (0,40); CLN (0,25); RST (0,50); NTS (0,40); DTL (1,50); ONT (0,08)	Xã Văn Lung, Hà Thạch, Hà Lộc và phường Phong Châu	Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2022/NQHĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
48	Đường nối thị xã Phú Thọ qua Cẩm Khê đến huyện Yên Lập (kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 32C đi Yên Bái, quốc lộ 70B đi Hòa Bình)	9,30	9,30		9,30	LUC (2,10); HNK (0,80); CLN (0,85); NTS (0,40); DGT (3,35); DTL (0,75); ODT (0,30); CSD (0,75)	Phường Thanh Vinh	Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
49	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325B kết nối đường HCM đi cầu Ngọc Tháp và tuyến cứu hộ cứu nạn (GD1)	9,80	9,80		9,80	LUC (3,00); LUK (2,50); HNK (0,72); CLN (0,48); NTS (0,79); TMD (0,10); DTL (1,25); ONT (0,56); CSD (0,40)	Xã Hà Thạch	Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
50	Dự án đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	4,70	4,70		4,70	LUC (0,65); LUK (1,62); HNK (0,60); CLN (0,30); RST (0,15); NTS (0,40); SKK (0,03); DGT (0,73); DTL (0,10); DNL (0,01); ONT (0,10); TIN (0,01)	Xã Hà Lộc, Phú Hộ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
51	Đường GT nối từ ĐT325B (Cụm CN Bắc Lâm Thao - QL2-ĐT 323H - ĐH P2 (Cụm CN Phú Gia huyện Phú Ninh)	6,18	6,18		6,18	LUC (0,07); HNK (0,70); RST (1,06); DGT (4,30); DTL (0,02); NTD (0,01); CSD (0,02)	Xã Hà Thạch, Phú Hộ	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
52	Xây dựng đường giao thông vào cụm công nghiệp Phú Hộ, thị xã Phú Thọ	5,50	5,50		5,50	LUC (0,70); LUK (0,50); HNK (1,00); CLN (2,00); RST (0,50); NTS (0,20); DTL (0,10); ONT (0,45); CSD (0,05)	Xã Phú Hộ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
53	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính khu 2 xã Thanh Minh	0,80	0,80		0,80	LUC (0,10); HNK (0,30); CLN (0,30); NTS (0,05); ONT (0,03); TIN (0,02)	Xã Thanh Minh	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
54	Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT khu Hoàng Phú Thịnh (từ TL325B đến Quốc lộ 2D) xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ	1,31	1,31		1,31	LUC (0,25); HNK (0,10); CLN (0,08); NTS (0,10); DGT (0,68); ONT (0,10)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
55	Cải tạo, nâng cấp Đường Xuân Thủy, đường Phú Liêm Phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ	0,50	0,50		0,50	LUC (0,15); HNK (0,25); CLN (0,05); DVH (0,03); ODT (0,02)	Phường Hùng Vương	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
56	Đường giao thông nối từ đường sơ tán dân đi đường nối huyện Phú Ninh đi cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao và nhánh rẽ	1,20	1,20		1,20	LUC (0,30); HNK (0,30); CLN (0,20); RST (0,20); NTS (0,20)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
57	Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu 2, khu 9 xã Phú Hộ đoạn từ Trung tâm giống đi QL2	1,50	1,50	0,50	1,00	LUC (0,20); LUK (0,40); HNK (0,15); CLN (0,10); NTS (0,05); DTL (0,05); ONT (0,05)	Xã Phú Hộ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
58	Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu Thống Nhất đi Cầu ông Thịnh,	1,30	1,30	0,30	1,00	LUC (0,50); LUK (0,30); HNK (0,10); CLN	Xã Văn Lung	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	xã Văn Lung					(0,02); NTS (0,06); ONT (0,02)		11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
59	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Lê Lai	0,45	0,45		0,45	LUC (0,01); HNK (0,11); CLN (0,13); NTS (0,03); DGT (0,03); DTL (0,03); ODT (0,11)	Phường Thanh Vinh	Nghị quyết số 06/2022/NQHĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
60	Nâng cấp, cải tạo đường Trường Chinh, kết hợp cải tạo cảnh quan Hồ Đình Tỏi	0,56	0,56	0,14	0,42	LUC (0,27); HNK (0,05); NTS (0,10)	Xã Thanh Minh và phường Âu Cơ	Nghị quyết số 06/2022/NQHĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
61	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Quyền đến khu vực đường Nguyễn Thái Học, phường Trường Thịnh (cũ)	2,58	2,58		2,58	LUC (0,65); LUK (0,52); HNK (0,27); CLN (0,79); NTS (0,08); DGT (0,16); DTL (0,04); DVH (0,05); DTT (0,02)	Phường Hùng Vương	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
62	Nâng cấp cải tạo đường giao thông từ đường nối ĐH 4 đi ĐH 5 đến nút giao IC9, xã Hà Lộc	1,20	1,20	0,05	1,15	LUC (0,45); HNK (0,09); CLN (0,05); NTS (0,03); SKC (0,01); DGT (0,50); DTL (0,01); CSD (0,01)	Xã Hà Lộc	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
63	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn khu 3 đi khu 10 QL2, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ	1,09	1,09		1,09	LUC (0,07); HNK (0,38); CLN (0,20); DTL (0,06); ONT (0,38)	Xã Phú Hộ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
64	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH12, xã Phú Hộ	1,00	1,00		1,00	LUC (0,20); LUK (0,20); DTL (0,25); ONT (0,35)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
65	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Lung đoạn từ ĐH7 đi khu An Ninh Thượng	0,89	0,89		0,89	LUC (0,18); HNK (0,20); CLN (0,21); DGT (0,30)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
66	Cải tạo, nâng cấp đường Giao thông nông thôn xã Văn Lung đoạn từ ĐH7 đi khu Vạn Thắng	2,50	2,50		2,50	LUC (0,80); LUK (0,89); HNK (0,20); CLN (0,11); NTS (0,10); DKV (0,10); ONT (0,30)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
67	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH5, xã Hà Lộc	0,30	0,30		0,30	CLN (0,29); NTS (0,01)	Xã Hà Lộc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
68	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường nối từ đường Trường Chinh đi khu đồng Gò Túc xã Thanh Minh	0,88	0,88		0,88	LUC (0,10); HNK (0,08); CLN (0,36); DGT (0,33); DTL (0,01)	Xã Thanh Minh	Nghị quyết số 02/2023/NQHĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
69	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường nối từ đường trục trung tâm xã đi Công Đội - Trầm Bụng	1,33	1,33		1,33	LUC (0,18); CLN (0,14); NTS (0,03); DGT (0,92); DTL (0,06)	Xã Thanh Minh	Nghị quyết số 02/2023/NQHĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
70	Xây dựng nâng cấp đường GTNT từ đường ĐH7 đi nghĩa trang nhân dân thị xã	0,70	0,70		0,70	LUC (0,30); HNK (0,05); CLN (0,05); SKC (0,03); DGT (0,24); DTL (0,03)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 02/2023/NQHĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
71	Đường nối từ ĐT325B đến khu Thiện Lợi, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ	0,60	0,60		0,60	LUC (0,20); CLN (0,10); DGT (0,20); ONT (0,10)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình thủy lợi	6,50	6,50		6,50			
72	Cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn Km64+Km80,1 huyện Lâm Thao, thị xã Phú Thọ	6,50	6,50		6,50	LUC (2,26); LUK (0,75); HNK (1,22); CLN (0,10); NTS (1,19); SKC (0,03); DTL (0,92); ONT (0,02); TSC (0,01)	Phường Phong Châu, xã Văn Lung, Hà Lộc, Hà Thạch	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	4,64	4,64	-	4,64			
73	Xuất tuyến 22kV Trạm 110kV Phú Hà, tỉnh Phú Thọ	0,47	0,47		0,47	LUC (0,10); HNK (0,10); CLN (0,10); RST (0,07); NTS (0,05); ONT (0,05)	Xã Hà Lộc	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
74	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp TX Phú Thọ, Lâm Thao, Thanh Ba, Hạ Hòa tỉnh Phú Thọ	0,09	0,09		0,09	LUC (0,02); HNK (0,02); CLN (0,04); NTS (0,01)	Phường Phong Châu	

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
75	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Thị xã Phú Thọ, huyện Cẩm Khê, Yên Lập bổ sung năm 2023	0,21	0,21		0,21	LUC (0,04); HNK (0,07); CLN (0,04); NTS (0,03); ODT (0,03)	Phường Âu Cơ, Phong Châu	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
76	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 sau TG 35kV/10kV Khai Xuân lên vận hành 22kV	0,04	0,04		0,04	LUC (0,02); HNK (0,02)	Xã Hà Lộc	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
77	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: TT Thanh Ba, xã Yên Khê, Hương Xạ, Đông Thành huyện Thanh Ba và phường Thanh Vinh thị xã Phú Thọ	0,06	0,06		0,06	LUC (0,016); LUK (0,01); HNK (0,02); CLN (0,01)	Phường Phong Châu	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQHĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,08	0,08		0,08	LUC (0,0165); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,02); NTS (0,02)	Xã Hà Thạch	
78	Chuyển đổi cấp điện áp 6kV lộ 672, 673 trung gian Phú Thọ sang vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải Trạm trung gian Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	0,012	0,012		0,012	LUC (0,005); LUK (0,003); HNK (0,002); CLN (0,002)	Xã Thanh Minh	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,003	0,003		0,003	HNK (0,002); CLN (0,001)	Phường Hùng Vương	
		0,004	0,004		0,004	HNK (0,004)	Phường Âu Cơ	
		0,003	0,003		0,003	HNK (0,001); CLN (0,001); DGT (0,001)	Phường Thanh Vinh	
79	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 972 trung gian Bãi Bằng, cấp điện áp 6kV lộ 674 trung gian Phú Thọ và 671 trung gian Đỗ Sơn sang vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải Trạm trung gian Bãi Bằng, trung gian Phú Thọ và Trung gian Đỗ Sơn, tỉnh Phú Thọ	0,003	0,003		0,003	LUC (0,003)	Phường Hùng Vương	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,003	0,003		0,003	HNK (0,001); CLN (0,001); DGT (0,001)	Phường Thanh Vinh	
		0,002	0,002		0,002	LUC (0,002)	Xã Thanh Minh	
80	Xây dựng đường dây và các TBA để	0,076	0,076		0,076	LUC (0,013); LUK	Xã Hà Lộc	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	giảm tổn thất điện năng và xử lý điện áp thấp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2020					(0,013); HNK (0,01); CLN (0,02); RST (0,02)		13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
81	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 974 trạm trung gian Phù Ninh sang vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải trạm trung gian Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	0,010	0,010		0,010	LUC (0,004); LUK (0,003); HNK (0,002); CLN (0,001)	Xã Phú Hộ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
82	Chống quá tải lưới điện phân phối TX Phú Thọ năm 2021	0,073	0,073		0,073	LUC (0,012); LUK (0,011); HNK (0,01); CLN (0,04)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
83	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 971 trạm trung gian Phù Ninh sang vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải trạm trung gian Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	0,066	0,066		0,066	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,011); CLN (0,012); RST (0,02); NTS (0,001); DGT (0,001); DTL (0,001)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
84	Dự án Cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	0,45	0,45		0,45	LUC (0,20); HNK (0,15); CLN (0,10)	Các xã, phường	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
85	Xây dựng Trạm biến áp 220kV Nghĩa Lộ và đường dây 220kV đấu nối Nghĩa Lộ - Trạm biến áp 500kV Việt Trì	0,10	0,10		0,10	LUC (0,02); HNK (0,05); CLN (0,02); DTL (0,01)	Xã Phú Hộ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
86	Cải tạo nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 trạm TG 35/10kV Phù Ninh lên	0,005	0,005		0,005	LUC (0,0005); HNK (0,002); CLN (0,001);	Các xã, phường	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	vận hành 22kV					NKH (0,0003); DGT (0,001); DVH (0,0003)		Phú Thọ
87	Đường dây và trạm biến áp 110kV KCN Phú Hà	1,20	1,20		1,20	LUC (0,90); HNK (0,18); CLN (0,05); NTS (0,03); DGT (0,02); ONT (0,02)	Xã Hà Lộc	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
88	Chống quá tải đường dây 6kV lộ 671 trạm trung gian Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	0,055	0,055		0,055	LUC (0,025); HNK (0,021); RST (0,009)	Xã Văn Lung, Hà Thạch, Hà Lộc và phường Hùng Vương	Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2022/NQHĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
89	Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ năm 2019	0,004	0,004		0,004	HNK (0,004)	Xã Phú Hộ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
90	Chống quá tải TBA Thanh Hà 2, Thanh Hà 3, Long Ân 1, Hà Lộc 11, Lương Lỗ 6, Lương Lỗ 8, Sơn Cương 2, Thanh Vinh 5, Hà Thạch 2, Hà Thạch 11, Hà Thạch 6, Hà Thạch 7, Hà Xá	0,076	0,076		0,076	LUC (0,033); HNK (0,003); CLN (0,03); RST (0,01)	Xã Hà Lộc, Hà Thạch	Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2022/NQHĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
91	Xuất tuyến 35kV lộ 371 và xuất tuyến 22kV lộ 473 Trạm 110kV Phú Hà, tỉnh Phú Thọ	0,05	0,05		0,05	LUC (0,02); HNK (0,01); CLN (0,01); DGT (0,01)	Xã Hà Lộc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,05	0,05		0,05	LUC (0,02); HNK (0,02); CLN (0,01)	Xã Phú Hộ	
92	Xuất tuyến 22kV lộ 471 Trạm 110kV Phú Hà, tỉnh Phú Thọ	0,07	0,07		0,07	LUC (0,02); HNK (0,02); CLN (0,01); RST (0,02)	Xã Hà Lộc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
93	Xuất tuyến 22kV lộ 475 Trạm 110kV Phú Hà, tỉnh Phú Thọ	0,08	0,08		0,08	LUC (0,03); HNK (0,01); CLN (0,02); RST (0,01); DGT (0,01)	Xã Hà Lộc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,09	0,09		0,09	LUC (0,03); HNK (0,02); CLN (0,02); RST (0,01); ONT (0,01)	Xã Phú Hộ	
94	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực TP Việt Trì, TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phù Ninh năm 2023	0,15	0,15		0,15	LUC (0,01); HNK (0,01); RST (0,12); DGT (0,01)	Xã Hà Lộc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,01	0,01		0,01	HNK (0,01)	Phường Âu Cơ	
		0,02	0,02		0,02	LUC (0,01); HNK (0,01)	Phường Phong Châu	
		0,04	0,04		0,04	LUC (0,02); HNK (0,02)	Phường Hùng Vương	
95	Chống quá tải TBA Hà Thạch 3 - xã Hà Thạch - TX Phú Thọ	0,02	0,02		0,02	LUC (0,01); LUK (0,002); HNK (0,003); CLN (0,001); NTS (0,001); DGT (0,002); DTL (0,001)	Xã Hà Thạch	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
96	Chống quá tải lưới điện phân phối TX Phú Thọ (2019)	0,18	0,18		0,18	LUC (0,04); LUK (0,008); HNK (0,013); CLN (0,01); RST (0,07); NTS (0,005); SKC (0,005); DGT (0,009); DTL (0,005); DVH (0,005); NTD (0,005); CSD (0,005)	Xã Hà Thạch, phường Hùng Vương, phường Âu Cơ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
97	Chống quá tải TG Phù Ninh (Giai đoạn I)	0,090	0,090		0,090	LUC (0,02); LUK (0,005); HNK (0,008); CLN (0,005); RST (0,02); NTS (0,004); NKH (0,004); SKC	Xã Văn Lung, Hà Lộc	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
						(0,005); DGT (0,008); DTL (0,005); DVH (0,002); NTD (0,002); CSD (0,002)		
98	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện TX Phú Thọ tỉnh Phú Thọ theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,012	0,012		0,012	HNK (0,002); CLN (0,002); NKH (0,001); DGT (0,006); CSD (0,001)	Phường Hùng Vương, Phong Châu, xã Hà Thạch, Hà Lộc	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
99	Chống quá tải lưới điện phân phối thị xã Phú Thọ năm 2022	0,070	0,070		0,070	LUC (0,014); LUK (0,01); HNK (0,015); CLN (0,011); RST (0,02)	Phường Âu Cơ, Hùng Vương, xã Hà Thạch	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
100	Cấp điện cho Khách hàng tại Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	0,11	0,11		0,11	LUC (0,06); LUK (0,005); HNK (0,01); CLN (0,025); NTS (0,002); DGT (0,005); DTL (0,003)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
101	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	0,05	0,05		0,05	LUC (0,02); LUK (0,005); HNK (0,005); CLN (0,005); NTS (0,002); NKH (0,005); DGT (0,005); DTL (0,002); NTD (0,001)	Các xã, phường	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
102	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22kV giữa lộ 471 trạm 110kV Phú Thọ và lộ 472 trạm 110kV Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	0,13	0,13		0,13	LUC (0,03); LUK (0,005); HNK (0,01); CLN (0,005); RST (0,05); NTS (0,01); NKH (0,005); SKC (0,005); DGT (0,005); DTL (0,002); NTD (0,002)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
103	Xuất tuyến 22kV lộ 475 Trạm 110kV Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	0,239	0,239		0,239	LUC (0,08); LUK (0,01); HNK (0,018); CLN (0,01); RST (0,09); NTS (0,005); CAN (0,002); SKC (0,005); DGT (0,005); DTL (0,005); DVH (0,005); NTD (0,003); CSD (0,001)	Xã Văn Lung, Thanh Minh, phường Hùng Vương	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
104	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Thị xã Phú Thọ năm 2024	0,072	0,072		0,072	LUC (0,02); LUK (0,005); HNK (0,015); CLN (0,023); NTS (0,004); DGT (0,003); CSD (0,002)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	3,26	3,26	0,11	3,15			
105	Xây dựng chợ Phú Hà và đấu giá QSDĐ thuộc địa bàn 2 xã Phú Hộ, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ (Trong đó: ONT 0,77 ha; DKV 0,25 ha; DCH 0,68 ha; DGT 1,22 ha; PNK 0,23 ha)	3,15	3,15		3,15	LUC (1,76); HNK (0,05); CLN (0,04); NTS (0,10); DGT (0,15); DTL (0,06); TSC (0,99)	Xã Phú Hộ, Hà Thạch	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
106	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất chợ Hùng Vương	0,11	0,11	0,11		LUC (1,76); HNK (0,05); CLN (0,04); NTS (0,10); DGT (0,15); DTL (0,06); TSC (0,99)	Phường Hùng Vương	Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,15	0,15		0,15			

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
107	Xây dựng nhà văn hóa khu 1, xã Phú Hộ	0,15	0,15		0,15	NTS (0,15)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	5,3	1,45		1,45			
108	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị xã Phú Thọ	5,30	5,30	3,85	1,45	LUC (0,45); HNK (0,90); CLN (0,05); NTS (0,02); DGT (0,01); DTL (0,01); CSD (0,01)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 02/2023/NQHĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất trồng cây lâu năm	19,74	19,74		19,74			
109	Dự án vườn chè chất lượng cao kết hợp quảng bá thương hiệu chè Phú Thọ	19,74	19,74		19,74	LUC (3,48); HNK (0,90); CLN (1,22); RST (14,14)	Xã Phú Hộ	Chuyển tiếp Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	38,62	37,31	5,43	31,88			
*	Đất ở	0,08	0,08		0,08			
110	Hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Sa Đéc	0,08	0,08		0,08	LUC (0,06); HNK (0,02)	Phường Hùng Vương	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình giao thông	21,04	21,04	1,58	19,46			
111	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội đồng khu Thanh Viên	1,42	1,42		1,42	LUC (0,90); LUK (0,52)	Phường Thanh Vinh	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
112	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH14 xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ	4,28	4,28		4,28	LUC (1,00); LUK (1,14); CLN (0,95); RST (1,12); NTS (0,07)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
113	Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân nối đường trục cụm công nghiệp Phú Hộ đi Quốc lộ 2	1,35	1,35		1,35	LUC (0,68); HNK (0,65); NTS (0,02)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
114	Mở mới đường giao thông từ các hộ dân (ông Hà Đăng Máy, Hà Quảng Đông, Hà Phong Quyền, Hà Tư Vũ) đầu nối với đường giao thông hiện trạng	0,10	0,10		0,10	RST (0,10)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
115	Mở mới đường giao thông khu trung tâm phường Thanh Vinh	7,05	7,05		7,05	LUC (0,30); LUK (0,88); CLN (4,46); DGT (0,60); DTL (0,05); CSD (0,76)	Phường Thanh Vinh	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
116	Cải tạo nâng cấp đường giao thông Khu Thanh Viên, phường Thanh Vinh	0,70	0,70	0,35	0,35	LUC (0,24); CLN (0,11)	Phường Thanh Vinh	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
117	Đường giao thông nối từ TL320B đến đường TL325B nối đường Hồ Chí Minh	2,22	2,22	0,22	2,00	LUC (1,00); LUK (0,50); HNK (0,20); NTS (0,10); DTL (0,20)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
118	Đường GT nối từ đường ĐH12 đi khu Ngũ Phúc - xã Hà Thạch	0,99	0,99	0,34	0,65	LUC (0,10); HNK (0,20); CLN (0,35)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
119	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu Xuân Thành đi Cầu Môm Lối	0,35	0,35		0,35	HNK (0,10); CLN (0,20); ONT (0,05)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
120	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT đoạn từ TL 315B đi khu 4, xã Hà Lộc	0,75	0,75	0,20	0,55	LUC (0,10); LUK (0,05); HNK (0,10); CLN (0,10); NTS (0,20)	Xã Hà Lộc	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
121	Nâng cấp mở rộng tuyến đường nối từ đường Phú Lợi đến Nhà văn hóa khu 8, phường Phong Châu	0,30	0,30	0,20	0,10	HNK (0,05); CLN (0,02); DTL (0,03)	Phường Phong Châu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
122	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ đường sắt cắt ngang đi khu 9 nối đường Tân Đà, phường Phong Châu	0,57	0,57	0,27	0,30	HNK (0,15); NTS (0,15)	Phường Phong Châu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
123	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ khu tái định cư đường Hồ Chí Minh đi khu 3, xã Hà Lộc	0,56	0,56		0,56	LUC (0,22); HNK (0,04); CLN (0,03); DGT (0,27)	Xã Hà Lộc	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
124	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường TL315 đi khu Vạn Thắng	0,40	0,40		0,40	HNK (0,20); CLN (0,10); NTS (0,10)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
*	Đất công trình cấp nước, thoát nước	5,00	5,00		5,00			
125	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	5,00	5,00		5,00	LUC (2,40); LUK (0,50); HNK (0,60); NTS (0,60); DGT (0,10); DTL (0,80)	Phường Hùng Vương, Âu Cơ, Phong Châu, xã Hà Thạch	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,50	1,50		1,50			
126	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ năm 2025	0,15	0,15		0,15	LUC (0,02); LUK (0,03); HNK (0,05); CLN (0,05)	Xã Phú Hộ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,20	0,20		0,20	LUC (0,01); LUK (0,02); HNK (0,08); CLN (0,06); NTS (0,03)	Xã Hà Lộc	
		0,05	0,05		0,05	HNK (0,02); CLN (0,03)	Xã Hà Thạch	
127	Nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm 2024 -2025 cho các TBA CC khu vực TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	0,12	0,12		0,12	LUC (0,03); LUK (0,02); HNK (0,03); CLN (0,04)	Xã Hà Thạch	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,24	0,24		0,24	LUC (0,03); LUK (0,03); HNK (0,04); CLN (0,07); RST (0,03); DGT (0,03); DTL (0,01)	Xã Hà Lộc	
		0,12	0,12		0,12	LUC (0,03); LUK (0,03); HNK (0,03); CLN (0,03)	Xã Thanh Minh	
		0,17	0,17		0,17	LUC (0,03); LUK (0,03); HNK (0,04); CLN (0,03); RST (0,03); DGT (0,01)	Xã Phú Hộ	
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,02); LUK (0,02); HNK (0,02); CLN (0,03); DGT (0,01)	Phường Hùng Vương	
		0,10	0,10		0,10	HNK (0,04); CLN (0,04); DGT (0,02)	Phường Âu Cơ	

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
128	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng giữa lộ 371 trạm 110kV Phú Thọ và lộ 374 trạm 110kV Ninh Dân, tỉnh Phú Thọ	0,15	0,15		0,15	LUC (0,02); LUK (0,02); HNK (0,03); CLN (0,03); RST (0,03); DGT (0,01); DTL (0,01)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
129	Xuất tuyến 22kV trạm 110kV Bãi Ba, tỉnh Phú Thọ	0,10	0,10		0,10	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,03); CLN (0,05)	Phường Thanh Vinh	Bổ sung tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	11,00	9,69	3,85	5,84			
130	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 mở rộng nghĩa trang nhân dân thị xã Phú Thọ (GĐ2)	11,00	9,69	3,85	5,84	LUC (2,50); LUK (1,00); HNK (0,69); CLN (0,10); NTS (0,03); DGT (1,50); DTL (0,01); CSD (0,01)	Xã Văn Lung	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	17,06	17,06	5,75	11,31			
*	Đất ở	0,22	0,22	0,22				
131	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồng Độc Bạc 2, xã Văn Lung	0,12	0,12	0,12			Xã Văn Lung	UBND thị xã thực hiện đấu giá
132	Quy hoạch chi tiết Khu TĐC đường 35M và đấu giá QSDĐ thuộc phố Sa Đéc, phường Hùng Vương	0,10	0,10	0,10			Phường Hùng Vương	UBND thị xã thực hiện đấu giá
*	Đất thương mại, dịch vụ	0,45	0,45		0,45			

STT	Hạng mục công trình	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
133	Nhà hàng ăn uống, khách sạn, tổ chức sự kiện và kinh doanh thương mại tổng hợp tại khu 7, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ	0,45	0,45		0,45	HNK (0,45)	Xã Hà Lộc	Văn bản số 1794/UBND-TCKH ngày 06/12/2024 của UBND thị xã về việc chủ trương thực hiện dự án Nhà hàng ăn uống, khách sạn, tổ chức sự kiện và kinh doanh thương mại tổng hợp tại khu 7, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,32	6,32	5,53	0,79			
134	Cơ sở sản xuất, gia công vải bạt và bao bì tại xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ	0,79	0,79		0,79	CLN (0,79)	Xã Hà Thạch	Văn bản số 1733/UBND-TCKH ngày 28/11/2024 của UBND thị xã về việc chủ trương thực hiện dự án Cơ sở sản xuất, gia công vải bạt và bao bì tại xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ của Hộ kinh doanh Trần Văn Thuyết
135	Mở rộng công ty TNHH MTV thể hệ mới Phú Thọ	5,53	5,53	5,53			Xã Phú Hộ	Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ chấp thuận chủ trương đầu tư; Văn bản số 4170/UBND-KTTH ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ điều chỉnh chủ trương đầu tư
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10,00	10,00		10,00			
136	Mỏ đất đắp, san nền	10,00	10,00		10,00	CLN (2,00); RST (8,00)	Các xã, phường	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Phú Thọ
*	Đất công trình giao thông	0,07	0,07		0,07			
137	Mở mới đường vào chợ Phú Hộ	0,07	0,07		0,07	DCH (0,07)	Xã Phú Hộ	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Phú Thọ
Tổng		503,00	462,86	72,22	390,64			

Phụ biểu số 06. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	Đất ở	40,26		
1	Khu TĐC, đấu giá QSDĐ và giao đất ở tại đồng Chăm, khu 4, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ (Trong đó: ONT 2,08 ha; DGT 5,89 ha; DCK 5,87 ha)	13,84	Xã Phú Hộ	Hủy bỏ {do không thực hiện dự án Khu công nghiệp Phú Hà (giai đoạn 2)}
2	Khu TĐC, đấu giá QSDĐ và giao đất ở tại Đồng Láng, khu Lũng Thượng, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ (Trong đó: ONT 0,63 ha; DVH 0,08 ha; DKV 0,17 ha; DGT 0,73 ha; DCK 0,08 ha)	1,69	Xã Hà Thạch	Hủy bỏ {do không thực hiện dự án Khu công nghiệp Phú Hà (giai đoạn 2)}
3	Khu tái định cư, đấu giá QSDĐ và giao đất ở khu 2, khu 3, xã Phú Hộ (Trong đó: ONT 0,60 ha; DGT 1,00 ha; DCK 0,40 ha)	2,00	Xã Phú Hộ	Hủy bỏ (thực hiện giai đoạn 2026-2030)
4	Dự án TĐC khu công nghiệp Phú Hà tại khu 14 (Đồng Đàng), xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	0,06	Xã Phú Hộ	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
5	Chuyển mục đích sang đất ở xen kẹt trong khu dân cư	0,03	Xã Hà Lộc	Hủy bỏ
6	Khu nhà ở xã hội cho người lao động làm việc trong KCN Phú Hà tại xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ (Trong đó: ONT 3,07 ha; TMD 0,10 ha; DGT 3,64 ha; DTL 0,56 ha; DGD 0,35 ha; DKV 0,36 ha; DCK 0,50 ha)	8,58	Xã Hà Lộc	Hủy bỏ (thực hiện giai đoạn 2026-2030)
7	Khu dân cư nông thôn (Bồi thường bằng đất ở thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu Thống Nhất đi Cầu Ông Thịnh, xã Văn Lung)	0,02	Xã Văn Lung	Hủy bỏ (do chuyển vị trí)
8	Dự án khu dân cư ven đường TL 315B đi cầu Quan (Trong đó: DGT 1,49 ha; ONT 1,12 ha; DCK 0,96 ha)	3,57	Xã Phú Hộ, xã Hà Lộc	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
9	Khu dân cư tại Chân Gò Huyện, xã Phú Hộ (Trong đó: DGT 0,45 ha; ONT 1,03 ha)	1,48	Xã Phú Hộ	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
10	Dự án đấu giá QSD khu 12,13 Trầm Phươn xã Hà Lộc (Trong đó: DGT 2,15 ha; ONT 1,50 ha; DCK 1,32 ha)	4,97	Xã Hà Lộc	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
11	Dự án giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất khu 13	0,40	Xã Phú Hộ	Hủy bỏ (do không khả thi thực hiện)
12	Khu nhà ở đô thị Phú Hà (Trong đó: DGT 0,74 ha; DTL 0,20 ha; ONT 2,22 ha)	3,16	Phường Phong Châu	Hủy bỏ (thực hiện giai đoạn 2026-2030)
13	Đấu giá QSD đất khu Cửa Đình	0,30	Xã Hà Lộc	Hủy bỏ (do trùng dự án Đấu giá QSD đất khu Cửa Đình, xã Hà Lộc)
14	Đấu giá QSD đất 13 ô còn lại khu Trung tâm xã Hà Thạch - thị xã Phú Thọ	0,16	Xã Hà Thạch	Hủy bỏ (do trùng dự án Đấu giá QSD đất khu trung tâm xã Hà Thạch)
II	Đất công trình giao thông	27,70		
15	Tuyến đường vành đai phía Bắc, thị xã Phú Thọ (kết nối QL 2 - đường Hồ Chí Minh - QL2D - Cụm công nghiệp Nam Thanh Ba - cầu Tình Cương)	25,95	Xã Văn Lung, phường Thanh Vinh	Hủy bỏ {do gộp vào dự án Đường nối thị xã Phú Thọ qua Cẩm Khê đến huyện Yên Lập (kết nối cao tốc Nội Bài - Lào

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Cai, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 32C đi Yên Bái, quốc lộ 70B đi Hòa Bình);
16	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm (đất vườn trong thửa đất ở) sang đất giao thông trong khu dân cư	1,75	Các xã, phường	Hủy bỏ
III	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	3,500		
17	Đường dây và TBA 110kV Phú Hà	3,500	Xã Hà Lộc	Hủy bỏ (do không thu hồi đất, diện tích khu vực hành lang an toàn)
IV	Đất trồng cây lâu năm	1,00		
18	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây lâu năm	1,00	Các phường	Hủy bỏ
V	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00		
19	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm tại các vị trí xô xạt, ngập úng sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00	Các phường	Hủy bỏ